

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán tổng dự án hoàn thành
Dự án: Dự án Quản lý thiên tai (WB5), tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án: quản lý thiên tai (WB5), Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Côn;

Căn cứ Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án: Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ, Giai đoạn 2 - Hợp phần 3 - Dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án: Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 2, Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án: Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 1, Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình;

Theo Quyết định số 143/QĐ-STC ngày 24/5/2017 của Sở Tài chính về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Công trình: Xây dựng nhà tránh trú bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai đoạn 1 - Hợp phần 3 - Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 112/TTr-STC ngày 17/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán tổng dự án hoàn thành với nội dung như sau:

- Tên dự án: Dự án Quản lý thiên tai (WB5), tỉnh Bình Định.
- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.
- Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định.
- Thời gian khởi công - hoàn thành: Từ ngày 01/7/2013 đến ngày 29/10/2020.
- Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Quyết toán tổng dự án:

1.1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
	Tổng số	174.050.088.706	159.956.154.000
I	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	4.906.685.706	4.860.953.000
1	Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Côn	4.318.433.000	4.272.702.000
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	588.252.706	588.251.000
II	Xây dựng	121.468.360.000	116.681.173.000
1	Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Côn	44.577.760.000	44.509.331.000
2	Xây dựng nhà tránh trú bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai đoạn 1 - Hợp phần 3	7.969.774.000	7.459.948.000
3	Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ, Giai đoạn 2 - Hợp phần 3	13.507.941.000	10.867.403.000
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	55.412.885.000	53.844.491.000
III	Thiết bị	10.767.552.000	10.658.444.000
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	7.551.206.000	7.532.234.000
2	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 1. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình	1.266.606.000	1.252.480.000
3	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 2. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình	1.949.740.000	1.873.730.000
IV	Quản lý dự án	4.513.771.000	3.924.541.000

STT	Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
1	Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn	780.399.000	757.250.000
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	790.081.000	790.081.000
3	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 1. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình	1.187.167.000	859.000.000
4	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 2. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình	1.756.124.000	1.518.210.000
V	Tư vấn đầu tư	26.589.627.000	22.215.314.000
1	Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn	3.364.716.000	2.771.560.000
2	Xây dựng nhà tránh trú bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai đoạn 1 - Hợp phần 3	610.643.000	553.247.000
3	Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ, Giai đoạn 2 - Hợp phần 3	996.080.000	923.349.000
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	7.791.141.000	6.667.463.000
5	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 1. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình	2.977.505.000	2.730.145.000
6	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 2. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình	10.849.542.000	8.569.550.000
VI	Chi phí khác	2.467.365.000	1.615.729.000
1	Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn	1.098.839.000	504.076.000
2	Xây dựng nhà tránh trú bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai đoạn 1 - Hợp phần 3	123.350.000	54.990.000
3	Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ, Giai đoạn 2 - Hợp phần 3	109.454.000	59.659.000
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	1.135.722.000	926.730.000
5	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 1. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình		21.077.000
6	Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 2. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình		49.197.000
VII	Dự phòng chi	3.336.728.000	0

2.2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán	Thực hiện		
			Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán	Số vốn đã thu hồi so với giá trị quyết toán
1	2	3	4	5=3-4	6=4-3
Tổng số	174.050.088.706	159.956.154.000	160.041.646.000	0	85.492.000
Vốn vay ngân hàng Thế giới			144.291.157.000		
Vốn ngân sách Trung ương có mục tiêu			4.762.999.000		
Vốn ngân sách tỉnh			6.551.275.000		
Nguồn thu thủy lợi phí			588.251.000		
Vốn ngân sách thị xã An Nhơn			2.425.520.000		
Vốn ngân sách huyện Tuy Phước			927.506.000		
Vốn ngân sách xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước			250.000.000		
Tiền gửi (vốn ngân sách xã)			244.938.000		
Trong đó chi phí:					
Bồi thường, GPMB	4.906.685.706	4.860.953.000	4.860.953.000		
Xây dựng	121.468.360.000	116.681.173.000	116.751.175.000		70.002.000
Thiết bị	10.767.552.000	10.658.444.000	10.658.444.000		
Quản lý dự án	4.513.771.000	3.924.541.000	3.924.541.000		
Tư vấn đầu tư	26.589.627.000	22.215.314.000	22.230.804.000		15.490.000
Chi phí khác	2.467.365.000	1.615.729.000	1.615.729.000		
Dự phòng chi	3.336.728.000				

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			148.574.327.000	148.574.327.000
- Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			147.731.074.000	147.731.074.000
- Tài sản ngắn hạn			843.253.000	843.253.000

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 11.381.827.000 đồng

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản: 11.381.827.000 đồng. Bao gồm:

- Chi phí hướng dẫn, chuyển giao công nghệ: 35.000.000 đồng.

- Chi phí các hoạt động phi công trình và các chi phí phục vụ cho các hoạt động phi công trình: 11.346.827.000 đồng.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là: 159.956.154.000 đồng.

Dvt: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	159.956.154.000	
a. Đã bố trí	160.041.646.000	
Vốn vay ngân hàng Thế giới	144.291.157.000	
Vốn ngân sách Trung ương có mục tiêu	4.762.999.000	
Vốn ngân sách tỉnh	6.551.275.000	
Nguồn thu thủy lợi phí	588.251.000	
Vốn ngân sách thị xã An Nhơn	2.425.520.000	
Vốn ngân sách huyện Tuy Phước	927.506.000	
Vốn ngân sách xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	250.000.000	
Tiền gửi (vốn ngân sách xã)	244.938.000	
b. Vốn đã thu hồi	85.492.000	
c. Chưa bố trí	0	

1.2. Các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán (14/11/2022) là:

- Tổng nợ đã thu hồi: 85.492.000 đồng.

Đvt: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	85.492.000	
Xây dựng	70.002.000	
Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn	2.092.000	
Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	67.910.000	
Tư vấn đầu tư	15.490.000	
Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công-dự toán (Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn)	1.905.000	
Lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật (Xây dựng nhà tránh trú bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai đoạn 1 - Hợp phần 3)	12.782.000	
Giám sát thi công và chi phí quản lý môi trường (Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một)	803.000	

- Tổng nợ phải trả: 0 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đvt: đồng

Tên công trình	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Giá trị tài sản dài hạn/cố định sau khi phân bổ bổ sung			Tài sản ngắn hạn
		Tổng số	Trong đó:		
			Giá trị tài sản dài hạn đã được phê duyệt quyết toán	Giá trị tài sản dài hạn phân bổ bổ sung	
Làm tròn số		147.731.074.000	145.597.128.000	2.133.946.000	843.253.000
		147.731.073.099	145.597.127.099	2.133.946.000	843.253.160
Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn (đã phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh)	UBND thị xã An Nhơn (tiếp nhận Đê sông Negro; Đê Tân Dân - Tân Dương; Đê Thắng Công	43.346.597.981	43.346.597.981		
	UBND huyện Tuy Phước (tiếp nhận Đê hạ lưu cầu Bà Di)	9.468.321.019	9.468.321.019		

Tên công trình	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Giá trị tài sản dài hạn/cố định sau khi phân bổ bổ sung			Tài sản ngắn hạn
		Tổng số	Trong đó:		
			Giá trị tài sản dài hạn đã được phê duyệt quyết toán	Giá trị tài sản dài hạn phân bổ bổ sung	
Xây dựng nhà tránh trú bão lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai đoạn 1 - Hợp phần 3 (đã phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 143/QĐ-STC ngày 24/5/2017 của Sở Tài chính)	UBND xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	2.572.998.000	2.346.152.000	226.846.000	
	UBND xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	2.480.524.000	2.261.831.000	218.693.000	
	UBND xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	1.852.066.000	1.688.781.000	163.285.000	
	UBND xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1.942.697.000	1.771.421.000	171.276.000	
Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ, Giai đoạn 2 - Hợp phần 3 (đã được phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh)	UBND xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	2.658.888.000	2.386.269.000	272.619.000	
	UBND thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	2.301.442.000	2.065.473.000	235.969.000	
	UBND xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	2.054.034.000	1.843.432.000	210.602.000	
	UBND xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn	2.311.963.000	2.074.915.000	237.048.000	
	UBND xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	1.921.704.000	1.724.670.000	197.034.000	
	UBND xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	1.956.226.000	1.755.652.000	200.574.000	

Tên công trình	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Giá trị tài sản dài hạn/cố định sau khi phân bổ bổ sung			Tài sản ngắn hạn
		Tổng số	Trong đó:		
			Giá trị tài sản dài hạn đã được phê duyệt quyết toán	Giá trị tài sản dài hạn phân bổ bổ sung	
Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một (đã được phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh)	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	70.303.210.000	70.303.210.000		11.040.000
Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 1. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình (đã được phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh)	UBND xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	238.110.125	238.110.125		95.453.780
	UBND xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	239.045.616	239.045.616		96.402.876
	UBND xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	228.039.833	228.039.833		107.455.767
	UBND xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	239.981.107	239.981.107		96.081.478
Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng - Giai đoạn 2. Phần việc (Hạng mục): Các hoạt động phi công trình (đã được phê	UBND xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	11.170.844	11.170.844		552.262
	UBND xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	11.170.844	11.170.844		552.262
	UBND xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	11.170.844	11.170.844		552.262

Tên công trình	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Giá trị tài sản dài hạn/cố định sau khi phân bổ bổ sung			Tài sản ngắn hạn
		Tổng số	Trong đó:		
			Giá trị tài sản dài hạn đã được phê duyệt quyết toán	Giá trị tài sản dài hạn phân bổ bổ sung	
duyet quyết toán tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh)	UBND xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	187.827.353	187.827.353		115.809.370
	UBND xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	243.569.301	243.569.301		83.075.285
	UBND xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	319.126.868	319.126.868		44.984.260
	UBND xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn	288.477.216	288.477.216		42.514.142
	UBND xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	11.170.844	11.170.844		552.262
	UBND xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	247.554.879	247.554.879		88.296.672
	UBND thị trấn Diêu trì, huyện Tuy Phước	283.986.425	283.986.425		59.930.482

3. Phần giá trị tài sản tăng: 2.133.946.000 đồng là chi phí quản lý dự án đã được phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 và Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh.

4. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan: Chịu trách nhiệm về những nội dung, công việc của từng đơn vị, cơ quan đã thực hiện xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ đầu tư, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình và thực hiện việc bàn giao công trình theo quy định hiện hành. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan tiến hành cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng